

Số/No: 25/TN5/1097-01

Trang/Page: 1/1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

1. Tên mẫu thử: Nước đầu vào tại bể ngầm tòa S101 – S102 – VH Smart City
2. Khách hàng: Công ty TNHH Đồng Tiến Thành Thủ Đức.
3. Lượng mẫu: 1,5L.
4. Ngày nhận mẫu: 02/06/2025.
5. Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa.
6. Thời gian thử nghiệm: Từ ngày: 02/06/2025 đến ngày: 20/06/2025.
7. Ngày hoàn thành: 20/06/2025.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1: 2018/BYT	Kết quả
1	Màu sắc	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2023	≤ 15	KPH (GHPH = 2,0)
2	Mùi vị	-	TN5/HD.PT/53	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục	NTU	US EPA Method 180.1:1993	≤ 2	KPH (GHPH = 0,5)
4	pH	-	TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,54
5	Asen (As)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,01	KPH (GHPH = 0,003)
6	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 3	0
7	E.Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 1	0
8	Clo dư tự do	mg/L	SMEWW 4500-CI G:2023	0,2 - 1,0	0,228

Ghi chú: QCVN 01-1: 2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
KPH: Không phát hiện; GHPH: Giới hạn phát hiện.



TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Châm

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This test result is valid only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 25/TN5/1097-02

Trang/Page: 1/1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

- Tên mẫu thử: Nước đầu vào tại bể ngầm S3.
- Khách hàng: Công ty TNHH Đồng Tiến Thành Thủ Đức.
- Lượng mẫu: 1,0L.
- Ngày nhận mẫu: 02/06/2025.
- Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa.
- Thời gian thử nghiệm: Từ ngày: 02/06/2025 đến ngày: 20/06/2025.
- Ngày hoàn thành: 20/06/2025.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1: 2018/BYT	Kết quả
1	Màu sắc	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2023	≤ 15	KPH (GHPH = 2,0)
2	Mùi vị	-	TN5/HD.PT/53	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục	NTU	US EPA Method 180.1:1993	≤ 2	KPH (GHPH = 0,5)
4	pH	-	TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,01
5	Asen (As)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	$\leq 0,01$	KPH (GHPH = 0,003)
6	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 3	0
7	E.Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 1	0
8	Clo dư tự do	mg/L	SMEWW 4500-CI G:2023	0,2 - 1,0	0,237

Ghi chú: QCVN 01-1: 2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
KPH: Không phát hiện; GHPH: Giới hạn phát hiện.



TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Châm

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This test result is valid only for samples taken by customer.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 25/TN5/1097-03

Trang/Page: 1/1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

- Tên mẫu thử: Nước đầu vào tại bể ngầm S401 – VH Smart City
- Khách hàng: Công ty TNHH Đồng Tiến Thành Thủ Đức.
- Lượng mẫu: 1,5L.
- Ngày nhận mẫu: 02/06/2025.
- Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa.
- Thời gian thử nghiệm: Từ ngày: 02/06/2025 đến ngày: 20/06/2025.
- Ngày hoàn thành: 20/06/2025.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1: 2018/BYT	Kết quả
1	Màu sắc	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2023	≤ 15	KPH (GHPH = 2,0)
2	Mùi vị	-	TN5/HD.PT/53	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục	NTU	US EPA Method 180.1:1993	≤ 2	KPH (GHPH = 0,5)
4	pH	-	TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,35
5	Clo dư tự do	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	0,2 - 1,0	0,207
6	Asen (As)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	$\leq 0,01$	KPH (GHPH = 0,003)
7	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 3	0
8	E.Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 1	0

Ghi chú: QCVN 01-1: 2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
KPH: Không phát hiện; GHPH: Giới hạn phát hiện.



TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Châm

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This test result is valid only for samples taken by customer.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 25/TN5/1097-04

Trang/Page: 1/1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

1. Tên mẫu thử: Nước đầu vào bể ngầm tòa GS2 – GS3 VH Smart City.
2. Khách hàng: Công ty TNHH Đồng Tiến Thành Thủ Đô.
3. Lượng mẫu: 1,5L.
4. Ngày nhận mẫu: 02/06/2025.
5. Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa.
6. Thời gian thử nghiệm: Từ ngày: 02/06/2025 đến ngày: 20/06/2025.
7. Ngày hoàn thành: 20/06/2025.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1: 2018/BYT	Kết quả
1	Màu sắc	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2023	≤ 15	KPH (GHPH = 2,0)
2	Mùi vị	-	TN5/HD.PT/53	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục	NTU	US EPA Method 180.1:1993	≤ 2	KPH (GHPH = 0,5)
4	pH	-	TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,54
5	Clo dư tự do	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	0,2 - 1,0	0,237
6	Asen (As)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	$\leq 0,01$	KPH (GHPH = 0,003)
7	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 3	0
8	E.Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 1	0

Ghi chú: QCVN 01-1: 2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
KPH: Không phát hiện; GHPH: Giới hạn phát hiện.



TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025



GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Châm

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This test result is valid only for samples taken by customer.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 25/TN5/1097-05

Trang/Page: 1/1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

1. Tên mẫu thử: Nước đầu vào tại bể ngầm tòa SA2 – VH Smart City.
2. Khách hàng: Công ty TNHH Đồng Tiến Thành Thủ Đô.
3. Lượng mẫu: 1,5L.
4. Ngày nhận mẫu: 02/06/2025.
5. Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa.
6. Thời gian thử nghiệm: Từ ngày: 02/06/2025 đến ngày: 20/06/2025.
7. Ngày hoàn thành: 20/06/2025.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1: 2018/BYT	Kết quả
1	Màu sắc	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2023	≤ 15	KPH (GHPH = 2,0)
2	Mùi vị	-	TN5/HD.PT/53	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục	NTU	US EPA Method 180.1:1993	≤ 2	2,8
4	pH	-	TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,55
5	Clo dư tự do	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	0,2 - 1,0	0,225
6	Asen (As)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,01	KPH (GHPH = 0,003)
7	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 3	0
8	E.Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 1	0

Ghi chú: QCVN 01-1: 2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
KPH: Không phát hiện; GHPH: Giới hạn phát hiện.



TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Châm

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This test result is valid only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 25/TN5/1097-06

Trang/Page: 1/1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

1. Tên mẫu thử: Nước đầu vào tại bể ngầm hầm B3 – VH West Point.
2. Khách hàng: Công ty TNHH Đồng Tiến Thành Thủ Đô.
3. Lượng mẫu: 1,0L.
4. Ngày nhận mẫu: 02/06/2025.
5. Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa.
6. Thời gian thử nghiệm: Từ ngày: 02/06/2025 đến ngày: 20/06/2025.
7. Ngày hoàn thành: 20/06/2025.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1: 2018/BYT	Kết quả
1	Màu sắc	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2023	≤ 15	KPH (GHPH = 2,0)
2	Mùi vị	-	TN5/HD.PT/53	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục	NTU	US EPA Method 180.1:1993	≤ 2	KPH (GHPH = 0,5)
4	pH	-	TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,62
5	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 3	0
6	E.Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 1	0

Ghi chú: QCVN 01-1: 2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
KPH: Không phát hiện; GHPH: Giới hạn phát hiện.



TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Châm

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This test result is valid only for samples taken by customer.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

1. Tên mẫu thử: Nước tại bể mái tòa W3 – VH West Point.
2. Khách hàng: Công ty TNHH Đồng Tiến Thành Thủ Đô.
3. Lượng mẫu: 1,0L.
4. Ngày nhận mẫu: 02/06/2025.
5. Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa.
6. Thời gian thử nghiệm: Từ ngày: 02/06/2025 đến ngày: 20/06/2025.
7. Ngày hoàn thành: 20/06/2025.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1: 2018/BYT	Kết quả
1	Màu sắc	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2023	≤ 15	KPH (GHPH = 2,0)
2	Mùi vị	-	TN5/HD.PT/53	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục	NTU	US EPA Method 180.1:1993	≤ 2	KPH (GHPH = 0,5)
4	pH	-	TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,52
5	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 3	0
6	E.Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 1	0

Ghi chú: QCVN 01-1: 2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
KPH: Không phát hiện; GHPH: Giới hạn phát hiện.



TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Châm

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This test result is valid only for samples taken by customer.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....

25/TN5/1097-08

Trang/Page:.....

1/7

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

- Tên mẫu thử: Nước đầu vào tại bể ngầm tòa S203 – S205 – Vinhomes Smart City.
- Khách hàng: Công ty TNHH Đồng Tiến Thành Thủ Đức.
- Lượng mẫu: 20L.
- Ngày nhận mẫu: 02/06/2025.
- Tình trạng mẫu: Đựng trong bình nhựa.
- Thời gian thử nghiệm: Từ ngày: 02/06/2025 đến ngày: 20/06/2025.
- Ngày hoàn thành: 20/06/2025.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Châm

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This test result is valid only for samples taken by customer.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....

25/TN5/1097-08

Trang/Page:.....

2/7

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1:2018/BYT	Kết quả
1	Tụ cầu vàng/ <i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2017	< 1	0
2	Trực khuẩn mũ xanh/ <i>Ps. Aeruginosa</i>	CFU/100mL	ISO 16266:2006	< 1	0
3	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F:2023	≤ 0,3	KPH (GHPH = 0,05)
4	Antimon (Sb)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,02	KPH (GHPH = 0,003)
5	Bari (Ba)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,7	< 0,030
6	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,3	KPH (GHPH = 0,030)
7	Cadimi (Cd)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,003	KPH (GHPH = 0,001)
8	Chì (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,01	KPH (GHPH = 0,001)
9	Chỉ số pecmanganat	mg/L	TCVN 6186: 1996	≤ 2	< 1,50
10	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 250	7,62
11	Crom (Cr)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,05	KPH (GHPH = 0,010)
12	Đồng (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 1	KPH (GHPH = 0,010)
13	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	SMEWW 2340 C:2023	≤ 300	96,0
14	Florua (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 1,5	< 0,15
15	Kẽm (Zn)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 2	KPH (GHPH = 0,010)
16	Mangan (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,010)
17	Natri (Na)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 200	2,75
18	Nhôm (Al)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,2	0,058

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This test result is valid only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....
25/TN5/1097-08

Trang/Page:.....
3/7

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01- 1:2018/BYT	Kết quả
19	Nickel (Ni)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,07	KPH (GHPH = 0,010)
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 2	0,333
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 0,05	KPH (GHPH = 0,02)
22	Sắt (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,3	KPH (GHPH = 0,010)
23	Selen (Se)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,01	KPH (GHPH = 0,001)
24	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 250	8,16
25	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ F:2023	≤ 0,05	KPH (GHPH = 0,015)
26	Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,001	KPH (GHPH = 0,0003)
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	TN5/HD.PT/233	≤ 1000	130
28	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	≤ 0,05	KPH (GHPH = 0,005)
29	1,1,1 – Tricloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 2000	KPH (GHPH = 50)
30	1,2 – Dicloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 30	KPH (GHPH = 5,0)
31	1,2 – Dicloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 50	KPH (GHPH = 5,0)
32	Cacbonetetraclorea	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 2	KPH (GHPH = 0,10)
33	Dichloromethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 20	KPH (GHPH = 5,0)
34	Tetrachloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 40	KPH (GHPH = 5,0)
35	Trichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 20	KPH (GHPH = 5,0)
36	Vinyl clorua	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 0,3	KPH (GHPH = 0,10)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This test result is valid only for samples taken by customer.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1:2018/BYT	Kết quả
37	Benzen	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 10	KPH (GHPH = 0,10)
38	Ethylbenzene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 300	KPH (GHPH = 50)
39	Phenol và dẫn xuất của phenol	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3630C:1996 US EPA Method 8270D:2014	≤ 1	KPH (GHPH = 0,10)
40	Styrene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 20	KPH (GHPH = 5,0)
41	Toluene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 700	KPH (GHPH = 50)
42	Xylene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 500	KPH (GHPH = 50)
43	1,2 – Dichlorobenzene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 1000	KPH (GHPH = 50)
44	Monochlorobenzene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 300	KPH (GHPH = 50)
45	Trichlorobenzen	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 20	KPH (GHPH = 5,0)
46	Acrylamide	µg/L	US EPA Method 8032A:1996	≤ 0,5	KPH (GHPH = 0,10)
47	Epichlorhydrin	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 0,4	KPH (GHPH = 0,10)
48	Hexachlorobutadiene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 0,6	KPH (GHPH = 0,10)
49	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 1	KPH (GHPH = 0,10)
50	1,2 – Dichloropropane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 40	KPH (GHPH = 5,0)
51	1,3 – Dichloropropene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 20	KPH (GHPH = 5,0)
52	2,4 – D	µg/L	US EPA Method 555:1992	≤ 30	KPH (GHPH = 5,0)
53	2,4 – DB	µg/L	US EPA Method 555:1992	≤ 90	KPH (GHPH = 20,0)
54	Alachlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	≤ 20	KPH (GHPH = 1,0)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This test result is valid only for samples taken by customer.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01- 1:2018/BYT	Kết quả
55	Aldicarb	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	≤ 10	KPH (GHPH = 3,0)
56	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	≤ 100	KPH (GHPH = 1,0)
57	Carbofuran	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3630C:1996 US EPA Method 8270D:2014	≤ 5	KPH (GHPH = 1,0)
58	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	≤ 30	KPH (GHPH = 1,0)
59	Chlordane	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3630C:1996 US EPA Method 8270D:2014	≤ 0,2	KPH (GHPH = 0,05)
60	Chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	≤ 30	KPH (GHPH = 1,0)
61	Cyanazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	≤ 0,6	KPH (GHPH = 0,10)
62	DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3630C:1996 US EPA Method 8270D:2014	≤ 1	KPH (GHPH = 0,05)
63	Dichlorprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	≤ 100	KPH (GHPH = 20,0)
64	Fenoprop	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	≤ 9	KPH (GHPH = 0,10)
65	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 200	KPH (GHPH = 50)
66	Isoproturon	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	≤ 9	KPH (GHPH = 1,0)
67	MCPA	µg/L	US EPA Method 555:1992	≤ 2	KPH (GHPH = 0,5)
68	Mecoprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	≤ 10	KPH (GHPH = 1,0)
69	Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	≤ 20	KPH (GHPH = 1,0)
70	Molinate	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	≤ 6	KPH (GHPH = 1,0)
71	Pendimethalin	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3620C:1996 US EPA Method 8091:1996	≤ 20	KPH (GHPH = 1,0)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This test result is valid only for samples taken by customer.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01- 1:2018/BYT	Kết quả
72	Permethrin	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	≤ 20	KPH (GHPH = 5,0)
73	Propanil	µg/L	US EPA Method 532:2000	≤ 20	KPH (GHPH = 5,0)
74	Simazine	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	≤ 2	KPH (GHPH = 0,20)
75	Trifluralin	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	≤ 20	KPH (GHPH = 5,0)
76	2,4,6 – Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3630C:1996 US EPA Method 8270D:2014	≤ 200	KPH (GHPH = 1,0)
77	Bromat	µg/L	US EPA Method 300.0:1993	≤ 10	KPH (GHPH = 3,0)
78	Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	≤ 60	KPH (GHPH = 5,0)
79	Bromoform	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	≤ 100	KPH (GHPH = 5,0)
80	Chloroform	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	≤ 300	KPH (GHPH = 5,0)
81	Dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	≤ 70	KPH (GHPH = 5,0)
82	Dibromochloromethane	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	≤ 100	KPH (GHPH = 5,0)
83	Dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	≤ 20	KPH (GHPH = 5,0)
84	Dichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2:1995	≤ 50	KPH (GHPH = 5,0)
85	Formaldehyde	µg/L	US EPA Method 556:1999	≤ 900	KPH (GHPH = 100)
86	Monochloramine	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	≤ 3,0	< 0,15
87	Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2:1995	≤ 20	KPH (GHPH = 5,0)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This test result is valid only for samples taken by customer.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 24/TN5/1097-08

Trang/Page: 7/7

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1:2018/BYT	Kết quả
88	Trichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2:1995	≤ 200	KPH (GHPH = 5,0)
89	Trichloroaxetonitril	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	≤ 1	KPH (GHPH = 0,20)
90	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 8879:2011	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,025)
91	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 8879:2011	≤ 1,0	KPH (GHPH = 0,05)

Ghi chú: QCVN 01-1: 2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
KPH: Không phát hiện; GHPH: Giới hạn phát hiện.



- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This test result is valid only for samples taken by customer.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

- Tên mẫu thử: Nước đầu vào tại bể ngầm Tonkin – Vinhomes Smart City.
- Khách hàng: Công ty TNHH Đồng Tiến Thành Thủ Đức.
- Lượng mẫu: 20L.
- Ngày nhận mẫu: 02/06/2025.
- Tình trạng mẫu: Đựng trong bình nhựa.
- Thời gian thử nghiệm: Từ ngày: 02/06/2025 đến ngày: 20/06/2025.
- Ngày hoàn thành: 20/06/2025.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Châm

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This test result is valid only for samples taken by customer.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 25/TN5/1097-09

Trang/Page: 2/7

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1:2018/BYT	Kết quả
1	Tụ cầu vàng/ <i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2017	< 1	0
2	Trực khuẩn mủ xanh/ <i>Ps. Aeruginosa</i>	CFU/100mL	ISO 16266:2006	< 1	0
3	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F:2023	≤ 0,3	KPH (GHPH = 0,05)
4	Antimon (Sb)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,02	KPH (GHPH = 0,003)
5	Bari (Ba)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,7	< 0,030
6	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,3	KPH (GHPH = 0,030)
7	Cadimi (Cd)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,003	KPH (GHPH = 0,001)
8	Chì (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,01	KPH (GHPH = 0,001)
9	Chỉ số pecmanganat	mg/L	TCVN 6186: 1996	≤ 2	< 1,50
10	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 250	7,59
11	Crom (Cr)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,05	KPH (GHPH = 0,010)
12	Đồng (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 1	KPH (GHPH = 0,010)
13	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	SMEWW 2340 C:2023	≤ 300	98,0
14	Florua (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 1,5	< 0,15
15	Kẽm (Zn)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 2	KPH (GHPH = 0,010)
16	Mangan (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,010)
17	Natri (Na)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 200	2,81
18	Nhôm (Al)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,2	0,068

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This test result is valid only for samples taken by customer.
- Không được sao chép kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 25/TN5/1097-09

Trang/Page: 3/7

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1:2018/BYT	Kết quả
19	Nickel (Ni)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	$\leq 0,07$	KPH (GHPH = 0,010)
20	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 2	0,331
21	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	$\leq 0,05$	KPH (GHPH = 0,02)
22	Sắt (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	$\leq 0,3$	KPH (GHPH = 0,010)
23	Selen (Se)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	$\leq 0,01$	KPH (GHPH = 0,001)
24	Sunfat (SO_4^{2-})	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 250	8,14
25	Sunfua (S^{2-})	mg/L	SMEWW 4500- S^{2-} F:2023	$\leq 0,05$	KPH (GHPH = 0,015)
26	Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	$\leq 0,001$	KPH (GHPH = 0,0003)
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	TN5/HD.PT/233	≤ 1000	130
28	Xyanua (CN^-)	mg/L	TCVN 6181:1996	$\leq 0,05$	KPH (GHPH = 0,005)
29	1,1,1 – Tricloroethane	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 2000	KPH (GHPH = 50)
30	1,2 – Dicloroethane	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 30	KPH (GHPH = 5,0)
31	1,2 – Dicloroethene	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 50	KPH (GHPH = 5,0)
32	Cacbonetraclorua	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 2	KPH (GHPH = 0,10)
33	Dichloromethane	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 20	KPH (GHPH = 5,0)
34	Tetrachloroethene	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 40	KPH (GHPH = 5,0)
35	Trichloroethene	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 20	KPH (GHPH = 5,0)
36	Vinyl clorua	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	$\leq 0,3$	KPH (GHPH = 0,10)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This test result is valid only for samples taken by customer.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1:2018/BYT	Kết quả
37	Benzen	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 10	KPH (GHPH = 0,10)
38	Ethylbenzene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 300	KPH (GHPH = 50)
39	Phenol và dẫn xuất của phenol	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3630C:1996 US EPA Method 8270D:2014	≤ 1	KPH (GHPH = 0,10)
40	Styrene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 20	KPH (GHPH = 5,0)
41	Toluene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 700	KPH (GHPH = 50)
42	Xylene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 500	KPH (GHPH = 50)
43	1,2 – Dichlorobenzene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 1000	KPH (GHPH = 50)
44	Monochlorobenzene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 300	KPH (GHPH = 50)
45	Trichlorobenzen	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 20	KPH (GHPH = 5,0)
46	Acrylamide	µg/L	US EPA Method 8032A:1996	≤ 0,5	KPH (GHPH = 0,10)
47	Epichlorhydrin	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 0,4	KPH (GHPH = 0,10)
48	Hexachlorobutadiene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 0,6	KPH (GHPH = 0,10)
49	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 1	KPH (GHPH = 0,10)
50	1,2 – Dichloropropane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 40	KPH (GHPH = 5,0)
51	1,3 – Dichloropropene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 20	KPH (GHPH = 5,0)
52	2,4 – D	µg/L	US EPA Method 555:1992	≤ 30	KPH (GHPH = 5,0)
53	2,4 – DB	µg/L	US EPA Method 555:1992	≤ 90	KPH (GHPH = 20,0)
54	Alachlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	≤ 20	KPH (GHPH = 1,0)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This test result is valid only for samples taken by customer.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 25/TN5/1097-09

Trang/Page: 5/7

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01- 1:2018/BYT	Kết quả
55	Aldicarb	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	≤ 10	KPH (GHPH = 3,0)
56	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	≤ 100	KPH (GHPH = 1,0)
57	Carbofuran	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3630C:1996 US EPA Method 8270D:2014	≤ 5	KPH (GHPH = 1,0)
58	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	≤ 30	KPH (GHPH = 1,0)
59	Chlordane	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3630C:1996 US EPA Method 8270D:2014	≤ 0,2	KPH (GHPH = 0,05)
60	Chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	≤ 30	KPH (GHPH = 1,0)
61	Cyanazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	≤ 0,6	KPH (GHPH = 0,10)
62	DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3630C:1996 US EPA Method 8270D:2014	≤ 1	KPH (GHPH = 0,05)
63	Dichlorprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	≤ 100	KPH (GHPH = 20,0)
64	Fenoprop	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	≤ 9	KPH (GHPH = 0,10)
65	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 200	KPH (GHPH = 50)
66	Isoproturon	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	≤ 9	KPH (GHPH = 1,0)
67	MCPA	µg/L	US EPA Method 555:1992	≤ 2	KPH (GHPH = 0,5)
68	Mecoprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	≤ 10	KPH (GHPH = 1,0)
69	Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	≤ 20	KPH (GHPH = 1,0)
70	Molinate	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	≤ 6	KPH (GHPH = 1,0)
71	Pendimethalin	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3620C:1996 US EPA Method 8091:1996	≤ 20	KPH (GHPH = 1,0)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This test result is valid only for samples taken by customer.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01- 1:2018/BYT	Kết quả
72	Permethrin	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	≤ 20	KPH (GHPH = 5,0)
73	Propanil	µg/L	US EPA Method 532:2000	≤ 20	KPH (GHPH = 5,0)
74	Simazine	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	≤ 2	KPH (GHPH = 0,20)
75	Trifluralin	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	≤ 20	KPH (GHPH = 5,0)
76	2,4,6 – Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3630C:1996 US EPA Method 8270D:2014	≤ 200	KPH (GHPH = 1,0)
77	Bromat	µg/L	US EPA Method 300.0:1993	≤ 10	KPH (GHPH = 3,0)
78	Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	≤ 60	KPH (GHPH = 5,0)
79	Bromoform	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	≤ 100	KPH (GHPH = 5,0)
80	Chloroform	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	≤ 300	KPH (GHPH = 5,0)
81	Dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	≤ 70	KPH (GHPH = 5,0)
82	Dibromochloromethane	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	≤ 100	KPH (GHPH = 5,0)
83	Dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	≤ 20	KPH (GHPH = 5,0)
84	Dichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2:1995	≤ 50	KPH (GHPH = 5,0)
85	Formaldehyde	µg/L	US EPA Method 556:1999	≤ 900	KPH (GHPH = 100)
86	Monochloramine	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	≤ 3,0	< 0,15
87	Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2:1995	≤ 20	KPH (GHPH = 5,0)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This test result is valid only for samples taken by customer.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1:2018/BYT	Kết quả
88	Trichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2:1995	≤ 200	KPH (GHPH = 5,0)
89	Trichloroaxetonitril	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	≤ 1	KPH (GHPH = 0,20)
90	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 8879:2011	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,025)
91	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 8879:2011	≤ 1,0	KPH (GHPH = 0,05)

Ghi chú: QCVN 01-1: 2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
KPH: Không phát hiện; GHPH: Giới hạn phát hiện.



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This test result is valid only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

- Tên mẫu thử: Nước đầu vào xã Lập Nghĩa – huyện Quốc Oai – TP Hà Nội.
- Khách hàng: Công ty TNHH Đồng Tiến Thành Thủ Đức.
- Lượng mẫu: 20L.
- Ngày nhận mẫu: 02/06/2025.
- Tình trạng mẫu: Đựng trong bình nhựa.
- Thời gian thử nghiệm: Từ ngày: 02/06/2025 đến ngày: 20/06/2025.
- Ngày hoàn thành: 20/06/2025.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Châm

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This test result is valid only for samples taken by customer.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1.
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1:2018/BYT	Kết quả
1	Tụ cầu vàng/ <i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2017	< 1	0
2	Trực khuẩn mủ xanh/ <i>Ps. Aeruginosa</i>	CFU/100mL	ISO 16266:2006	< 1	0
3	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F:2023	≤ 0,3	KPH (GHPH = 0,05)
4	Antimon (Sb)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,02	KPH (GHPH = 0,003)
5	Bari (Ba)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,7	< 0,030
6	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,3	KPH (GHPH = 0,030)
7	Cadimi (Cd)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,003	KPH (GHPH = 0,001)
8	Chì (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,01	KPH (GHPH = 0,001)
9	Chỉ số pecmanganat	mg/L	TCVN 6186: 1996	≤ 2	< 1,50
10	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 250	7,66
11	Crom (Cr)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,05	KPH (GHPH = 0,010)
12	Đồng (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 1	KPH (GHPH = 0,010)
13	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	SMEWW 2340 C:2023	≤ 300	100
14	Florua (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 1,5	< 0,15
15	Kẽm (Zn)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 2	KPH (GHPH = 0,010)
16	Mangan (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,010)
17	Natri (Na)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 200	2,80
18	Nhôm (Al)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,2	0,066

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This test result is valid only for samples taken by customer.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1:2018/BYT	Kết quả
19	Nickel (Ni)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,07	KPH (GHPH = 0,010)
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 2	0,330
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 0,05	KPH (GHPH = 0,02)
22	Sắt (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,3	KPH (GHPH = 0,010)
23	Selen (Se)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,01	KPH (GHPH = 0,001)
24	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 250	8,20
25	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ F:2023	≤ 0,05	KPH (GHPH = 0,015)
26	Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,001	KPH (GHPH = 0,0003)
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	TN5/HD.PT/233	≤ 1000	130
28	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	≤ 0,05	KPH (GHPH = 0,005)
29	1,1,1 – Tricloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 2000	KPH (GHPH = 50)
30	1,2 – Dicloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 30	KPH (GHPH = 5,0)
31	1,2 – Dicloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 50	KPH (GHPH = 5,0)
32	Cacbonetraclorua	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 2	KPH (GHPH = 0,10)
33	Dichloromethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 20	KPH (GHPH = 5,0)
34	Tetrachloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 40	KPH (GHPH = 5,0)
35	Trichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 20	KPH (GHPH = 5,0)
36	Vinyl clorua	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 0,3	KPH (GHPH = 0,10)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This test result is valid only for samples taken by customer.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1:2018/BYT	Kết quả
37	Benzen	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 10	KPH (GHPH = 0,10)
38	Ethylbenzene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 300	KPH (GHPH = 50)
39	Phenol và dẫn xuất của phenol	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3630C:1996 US EPA Method 8270D:2014	≤ 1	KPH (GHPH = 0,10)
40	Styrene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 20	KPH (GHPH = 5,0)
41	Toluene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 700	KPH (GHPH = 50)
42	Xylene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 500	KPH (GHPH = 50)
43	1,2 – Dichlorobenzene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 1000	KPH (GHPH = 50)
44	Monochlorobenzene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 300	KPH (GHPH = 50)
45	Trichlorobenzen	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 20	KPH (GHPH = 5,0)
46	Acrylamide	µg/L	US EPA Method 8032A:1996	≤ 0,5	KPH (GHPH = 0,10)
47	Epichlorhydrin	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 0,4	KPH (GHPH = 0,10)
48	Hexachlorobutadiene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 0,6	KPH (GHPH = 0,10)
49	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 1	KPH (GHPH = 0,10)
50	1,2 – Dichloropropane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 40	KPH (GHPH = 5,0)
51	1,3 – Dichloropropene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 20	KPH (GHPH = 5,0)
52	2,4 – D	µg/L	US EPA Method 555:1992	≤ 30	KPH (GHPH = 5,0)
53	2,4 – DB	µg/L	US EPA Method 555:1992	≤ 90	KPH (GHPH = 20,0)
54	Alachlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	≤ 20	KPH (GHPH = 1,0)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This test result is valid only for samples taken by customer.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01- 1:2018/BYT	Kết quả
55	Aldicarb	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	≤ 10	KPH (GHPH = 3,0)
56	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	≤ 100	KPH (GHPH = 1,0)
57	Carbofuran	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3630C:1996 US EPA Method 8270D:2014	≤ 5	KPH (GHPH = 1,0)
58	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	≤ 30	KPH (GHPH = 1,0)
59	Chlordane	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3630C:1996 US EPA Method 8270D:2014	≤ 0,2	KPH (GHPH = 0,05)
60	Chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	≤ 30	KPH (GHPH = 1,0)
61	Cyanazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	≤ 0,6	KPH (GHPH = 0,10)
62	DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3630C:1996 US EPA Method 8270D:2014	≤ 1	KPH (GHPH = 0,05)
63	Dichlorprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	≤ 100	KPH (GHPH = 20,0)
64	Fenoprop	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	≤ 9	KPH (GHPH = 0,10)
65	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 200	KPH (GHPH = 50)
66	Isoproturon	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	≤ 9	KPH (GHPH = 1,0)
67	MCPA	µg/L	US EPA Method 555:1992	≤ 2	KPH (GHPH = 0,5)
68	Mecoprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	≤ 10	KPH (GHPH = 1,0)
69	Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	≤ 20	KPH (GHPH = 1,0)
70	Molinate	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	≤ 6	KPH (GHPH = 1,0)
71	Pendimethalin	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3620C:1996 US EPA Method 8091:1996	≤ 20	KPH (GHPH = 1,0)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This test result is valid only for samples taken by customer.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01- 1:2018/BYT	Kết quả
72	Permethrin	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	≤ 20	KPH (GHPH = 5,0)
73	Propanil	µg/L	US EPA Method 532:2000	≤ 20	KPH (GHPH = 5,0)
74	Simazine	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	≤ 2	KPH (GHPH = 0,20)
75	Trifluralin	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	≤ 20	KPH (GHPH = 5,0)
76	2,4,6 – Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3630C:1996 US EPA Method 8270D:2014	≤ 200	KPH (GHPH = 1,0)
77	Bromat	µg/L	US EPA Method 300.0:1993	≤ 10	KPH (GHPH = 3,0)
78	Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	≤ 60	KPH (GHPH = 5,0)
79	Bromoform	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	≤ 100	KPH (GHPH = 5,0)
80	Chloroform	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	≤ 300	KPH (GHPH = 5,0)
81	Dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	≤ 70	KPH (GHPH = 5,0)
82	Dibromochloromethane	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	≤ 100	KPH (GHPH = 5,0)
83	Dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	≤ 20	KPH (GHPH = 5,0)
84	Dichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2:1995	≤ 50	KPH (GHPH = 5,0)
85	Formaldehyde	µg/L	US EPA Method 556:1999	≤ 900	KPH (GHPH = 100)
86	Monochloramine	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	≤ 3,0	< 0,15
87	Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2:1995	≤ 20	KPH (GHPH = 5,0)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This test result is valid only for samples taken by customer.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1:2018/BYT	Kết quả
88	Trichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2:1995	≤ 200	KPH (GHPH = 5,0)
89	Trichloroaxetonitril	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	≤ 1	KPH (GHPH = 0,20)
90	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 8879:2011	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,025)
91	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 8879:2011	≤ 1,0	KPH (GHPH = 0,05)

Ghi chú: QCVN 01-1: 2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
KPH: Không phát hiện; GHPH: Giới hạn phát hiện.



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This test result is valid only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 25/TN5/1218

Trang/Page: 1/6

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

- Tên mẫu thử: **Mẫu nước tại Thị trấn Liên Quan, Thạch Thất.**
- Khách hàng: **Công ty TNHH Đồng Tiến Thành Thủ Đức.**
- Lượng mẫu: **20L.**
- Ngày nhận mẫu: **12/06/2025.**
- Tình trạng mẫu: **Đựng trong bình nhựa.**
- Thời gian thử nghiệm: **Từ ngày: 12/06/2025 đến ngày: 30/06/2025.**
- Ngày hoàn thành: **30/06/2025.**

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2025

**TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT**

Đặng Việt Lâm



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Châm

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This test result is valid only for samples taken by customer.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1.
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 25/TN5/1218

Trang/Page: 2/6

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1:2018/BYT	Kết quả
1	Tụ cầu vàng/ <i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2017	< 1	0
2	Trực khuẩn mủ xanh/ <i>Ps. Aeruginosa</i>	CFU/100mL	ISO 16266:2006	< 1	0
3	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F:2023	≤ 0,3	KPH (GHPH = 0,05)
4	Antimon (Sb)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,02	KPH (GHPH = 0,003)
5	Bari (Ba)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,7	< 0,030
6	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,3	KPH (GHPH = 0,030)
7	Cadimi (Cd)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,003	KPH (GHPH = 0,001)
8	Chì (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,01	KPH (GHPH = 0,001)
9	Chỉ số pecmanganat	mg/L	TCVN 6186: 1996	≤ 2	< 1,50
10	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 250	7,65
11	Crom (Cr)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,05	KPH (GHPH = 0,010)
12	Đồng (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 1	KPH (GHPH = 0,010)
13	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	SMEWW 2340 C:2023	≤ 300	100
14	Florua (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 1,5	< 0,15
15	Kẽm (Zn)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 2	KPH (GHPH = 0,010)
16	Mangan (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,010)
17	Natri (Na)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 200	13,2
18	Nhôm (Al)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,2	KPH (GHPH = 0,010)
19	Nickel (Ni)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,07	KPH (GHPH = 0,010)
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 2	0,448
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 0,05	KPH (GHPH = 0,02)
22	Sắt (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,3	KPH (GHPH = 0,010)
23	Selen (Se)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,01	KPH (GHPH = 0,001)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This test result is valid only for samples taken by customer.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 25/TN5/1218

Trang/Page: 3/6

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1:2018/BYT	Kết quả
24	Sunfat (SO_4^{2-})	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 250	8,75
25	Sunfua (S^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ F:2023	$\leq 0,05$	KPH (GHPH = 0,015)
26	Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	$\leq 0,001$	KPH (GHPH = 0,0003)
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	TN5/HD.PT/233	≤ 1000	127
28	Xyanua (CN^-)	mg/L	TCVN 6181:1996	$\leq 0,05$	KPH (GHPH = 0,005)
29	1,1,1 – Tricloroethane	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 2000	KPH (GHPH = 50)
30	1,2 – Dicloroethane	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 30	KPH (GHPH = 5,0)
31	1,2 – Dicloroethene	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 50	KPH (GHPH = 5,0)
32	Cacbonetetraclorua	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 2	KPH (GHPH = 0,10)
33	Dichloromethane	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 20	KPH (GHPH = 5,0)
34	Tetrachloroethene	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 40	KPH (GHPH = 5,0)
35	Trichloroethene	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 20	KPH (GHPH = 5,0)
36	Vinyl clorua	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	$\leq 0,3$	KPH (GHPH = 0,10)
37	Benzen	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 10	KPH (GHPH = 0,10)
38	Ethylbenzene	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 300	KPH (GHPH = 50)
39	Phenol và dẫn xuất của phenol	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3630C:1996 US EPA Method 8270D:2014	≤ 1	KPH (GHPH = 0,10)
40	Styrene	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 20	KPH (GHPH = 5,0)
41	Toluene	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 700	KPH (GHPH = 50)
42	Xylene	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 500	KPH (GHPH = 50)
43	1,2 – Dichlorobenzene	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 1000	KPH (GHPH = 50)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This test result is valid only for samples taken by customer.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 25/TN5/1218

Trang/Page: 4/6

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1:2018/BYT	Kết quả
44	Monochlorobenzene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 300	KPH (GHPH = 50)
45	Trichlorobenzen	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 20	KPH (GHPH = 5,0)
46	Acrylamide	µg/L	US EPA Method 8032A:1996	≤ 0,5	KPH (GHPH = 0,10)
47	Epichlohydrin	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 0,4	KPH (GHPH = 0,10)
48	Hexachlorobutadiene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 0,6	KPH (GHPH = 0,10)
49	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 1	KPH (GHPH = 0,10)
50	1,2 – Dichloropropane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 40	KPH (GHPH = 5,0)
51	1,3 – Dichloropropene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 20	KPH (GHPH = 5,0)
52	2,4 – D	µg/L	US EPA Method 555:1992	≤ 30	KPH (GHPH = 5,0)
53	2,4 – DB	µg/L	US EPA Method 555:1992	≤ 90	KPH (GHPH = 20,0)
54	Alachlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	≤ 20	KPH (GHPH = 1,0)
55	Aldicarb	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	≤ 10	KPH (GHPH = 3,0)
56	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	≤ 100	KPH (GHPH = 1,0)
57	Carbofuran	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3630C:1996 US EPA Method 8270D:2014	≤ 5	KPH (GHPH = 1,0)
58	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	≤ 30	KPH (GHPH = 1,0)
59	Chlordane	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3630C:1996 US EPA Method 8270D:2014	≤ 0,2	KPH (GHPH = 0,05)
60	Chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	≤ 30	KPH (GHPH = 1,0)
61	Cyanazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	≤ 0,6	KPH (GHPH = 0,10)
62	DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3630C:1996 US EPA Method 8270D:2014	≤ 1	KPH (GHPH = 0,05)
63	Dichlorprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	≤ 100	KPH (GHPH = 20,0)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This test result is valid only for samples taken by customer.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 25/TN5/1218

Trang/Page: 5/6

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

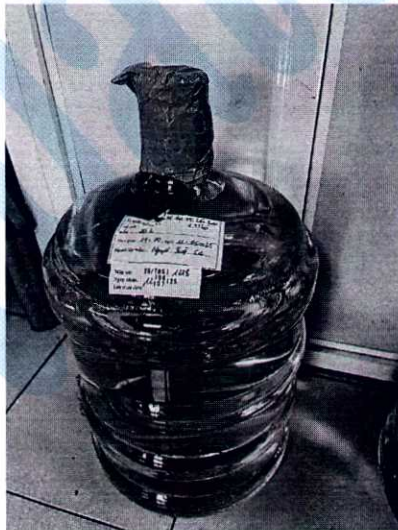
STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1:2018/BYT	Kết quả
64	Fenoprop	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	≤ 9	KPH (GHPH = 0,10)
65	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 200	KPH (GHPH = 50)
66	Isoproturon	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	≤ 9	KPH (GHPH = 1,0)
67	MCPA	µg/L	US EPA Method 555:1992	≤ 2	KPH (GHPH = 0,5)
68	Mecoprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	≤ 10	KPH (GHPH = 1,0)
69	Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	≤ 20	KPH (GHPH = 1,0)
70	Molinate	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	≤ 6	KPH (GHPH = 1,0)
71	Pendimethalin	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3620C:1996 US EPA Method 8091:1996	≤ 20	KPH (GHPH = 1,0)
72	Permethrin	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	≤ 20	KPH (GHPH = 5,0)
73	Propanil	µg/L	US EPA Method 532:2000	≤ 20	KPH (GHPH = 5,0)
74	Simazine	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	≤ 2	KPH (GHPH = 0,20)
75	Trifluralin	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	≤ 20	KPH (GHPH = 5,0)
76	2,4,6 – Trichlorophenol	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3630C:1996 US EPA Method 8270D:2014	≤ 200	KPH (GHPH = 1,0)
77	Bromat	µg/L	US EPA Method 300.0:1993	≤ 10	KPH (GHPH = 3,0)
78	Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	≤ 60	KPH (GHPH = 5,0)
79	Bromoform	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	≤ 100	KPH (GHPH = 5,0)
80	Chloroform	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	≤ 300	KPH (GHPH = 5,0)
81	Dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	≤ 70	KPH (GHPH = 5,0)
82	Dibromochloromethane	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	≤ 100	KPH (GHPH = 5,0)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This test result is valid only for samples taken by customer.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1:2018/BYT	Kết quả
83	Dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	≤ 20	KPH (GHPH = 5,0)
84	Dichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2:1995	≤ 50	KPH (GHPH = 5,0)
85	Formaldehyde	µg/L	US EPA Method 556:1999	≤ 900	KPH (GHPH = 100)
86	Monochloramine	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	≤ 3,0	KPH (GHPH = 0,05)
87	Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2:1995	≤ 20	KPH (GHPH = 5,0)
88	Trichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2:1995	≤ 200	KPH (GHPH = 5,0)
89	Trichloroaxetonitril	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	≤ 1	KPH (GHPH = 0,20)
90	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 8879:2011	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,025)
91	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 8879:2011	≤ 1,0	KPH (GHPH = 0,05)

Ghi chú: QCVN 01-1: 2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
KPH: Không phát hiện; GHPH: Giới hạn phát hiện.



- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This test result is valid only for samples taken by customer.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.